

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2017.

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Bùi Thị Thanh Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vàng Huy Lập

Ông Phạm Quang Vinh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Lê Ngọc Hoàng Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:* Ông **Phạm Thanh Vinh** – Kiểm sát Viên

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 354/2017/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2017 về: “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Yến V**, sinh năm 1990; cư trú tại: thôn Đ, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; tạm trú: Cụm 4x, T2, phường x, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Anh **Trần Lê Minh D**, sinh năm 1987; cư trú tại: thôn Đ, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Chị V có mặt tại phiên tòa, anh D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/6/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị Yến V trình bày: Chị và anh Trần Lê Minh D được Ủy ban nhân dân xã X, thành phố Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 4x quyển I ngày 08 tháng

11 năm năm 2010. Sau khi kết hôn, anh chị sống cùng gia đình chồng tại xã X, thành phố Đ một thời gian, sau đó anh chị chuyển về sống tại căn nhà bên cạnh nhà bố mẹ chị ở Cụm 4x, T2, phường x, thành phố Đ, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D hay đánh bài dẫn đến nợ nần, anh D cũng không có trách nhiệm với vợ con, vợ chồng lại thường xuyên cãi vã. Khoảng tháng 6/2016, do vợ chồng cãi nhau nên anh D bỏ về nhà mẹ ruột cho đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh D nên xin được ly hôn để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Lê Uyên N, sinh ngày 19/5/2011. Khi anh D về nhà mẹ ruột sinh sống, chị và cháu Uyên N sống cùng nhau đến tháng 10/2016 thì anh D đến đưa cháu về thăm ông bà nội, từ đó anh D giữ cháu N lại và không cho chị đón cũng như thăm con nhằm ngăn cản tình cảm của mẹ con chị. Nay ly hôn, chị xin được nuôi con và yêu cầu anh D cấp dưỡng cho con 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai và tại biên bản hòa giải ngày 25/7/2017, bị đơn anh Trần Lê Minh D trình bày: anh và chị V kết hôn vào năm 2010, trong thời gian chung sống do bất đồng quan điểm nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, thực tế anh chị đã sống ly thân và không còn có sự quan tâm đến nhau. Do đó, anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị V.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là Trần Lê Uyên N, sinh ngày 19/5/2011. Khi ly hôn anh D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ tuổi thành niên. Không yêu cầu chị V cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tòa án đã tiến hành hòa giải ngày 25/7/2017 nhưng không thành và vào các ngày 31/7/2017, 14/8/2017 nhưng không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay,

Chị V yêu cầu được ly hôn. Về con chung, chị V đề nghị được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh D cấp dưỡng cho con 2.000.000đ/tháng. Về tài sản chung, nợ chung: chị V xác định không có.

Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Lạt phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của

người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án là đề nghị Hội đồng xét xử cho chị V và anh D ly hôn. Giao con chung Trần Lê Uyên N cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh D cấp dưỡng cho con 2.000.000đ/tháng. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Giữa vợ chồng chị V và anh D xảy ra mâu thuẫn nên chị V xin ly hôn, Do vậy, xác định quan hệ tranh chấp là: “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên. Đối với, bị đơn anh Trần Lê Minh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, do đó căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[2] Chị V và anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc được 1 thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, anh chị không còn tin tưởng, tôn trọng nhau. Lẽ ra, phải tìm biện pháp để cải thiện quan hệ vợ chồng thì chị V và anh D lại sống ly thân hơn 1 năm nay, vợ chồng không còn có sự quan tâm đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, vợ chồng khó có khả năng đoàn tụ nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề giải quyết cho chị V và anh D ly hôn theo yêu cầu của chị V là có căn cứ.

[3] Về con chung: anh D và chị V xác định vợ chồng có 1 con chung là Trần Lê Uyên N sinh ngày 19/5/2011, tại phiên hòa giải ngày 25/7/2017 cả 2 bên đương sự đều xin được trực tiếp nuôi con, yêu cầu trên là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên, việc giao con cho bố hay mẹ nuôi dưỡng phải đảm bảo sự phát triển toàn diện cả về thể chất và tinh thần của con. Trong thực tế, cả anh D và chị V đều có điều kiện và khả năng nuôi con, song xét cháu Uyên N còn rất nhỏ lại là con gái nên cần sự gần gũi, chăm sóc của người mẹ. Hơn nữa, tuy anh D

có yêu cầu được nuôi con song lại không tha thiết, bởi dù được thông báo và triệu tập họp lệ nhưng anh D đều vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa. Mặt khác, theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã X, thành phố Đ đề nghị nên giao cháu Uyên N cho mẹ nuôi dưỡng. Do vậy, cần giao cháu Uyên N cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng là là hợp tình, hợp lý.

[4] Về cấp dưỡng cho con chung: chị V yêu cầu anh D cấp dưỡng cho con 2.000.000đ/tháng. Xét thấy, tại biên bản hòa giải ngày 25/7/2017 anh D đồng ý cấp dưỡng cho con từ 2.000.000đ đến 3.000.000đ/tháng nên cần chấp nhận yêu cầu của chị V, buộc anh D cấp dưỡng cho cháu Trần Lê Uyên N 2.000.000đ/tháng, từ gian cấp dưỡng từ tháng 9/2017 đến khi con đủ tuổi thành niên.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: các bên đương sự xác định không có nên không xem xét.

[6] Về án phí: chị V phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh D phải chịu án phí cấp dưỡng sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 56; 58 Luật Hôn nhân và gia đình

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Yến V và anh Trần Lê Minh D.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Trần Lê Uyên N, sinh ngày 19/5/2011 cho chị Trần Thị Yến V trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ tuổi thành niên. Anh Trần Lê Minh D có trách nhiệm cấp dưỡng cho con 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng/tháng) kể từ tháng 9/2017 cho đến khi con đủ tuổi thành niên.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; Thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: chị Trần Thị Yến V phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ biên lai thu số AA/2015/0002430 ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Chị V đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Anh Trần Lê Minh D phải chịu 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng anh D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án tổng đạt, niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tp Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp. Đà Lạt;
- UBND xã X, tp Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thị Thanh Thủy